

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN K  
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2022/HNGĐ - ST

Ngày: 28/09/2022

Về việc: Ly hôn.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH NINH BÌNH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán: - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Khanh.

- Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Trần Thị Lệ Dung.

Ông Vũ Xuân Dục.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Thu Hà, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Doan – Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 09 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 114/2022/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 05 năm 2022 về việc “Ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 50/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 22 tháng 08 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 37/2022/QĐST- HNGĐ ngày 8 tháng 09 năm 2022 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị T – sinh năm 1977.

Nơi ĐKKHKT và trú tại: Khóm 11, thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.

**- Bị đơn:** Anh Trần Văn N – sinh năm 1996.

Nơi ĐKKHKT và trú tại: Xóm 7, xã T, huyện K, tỉnh Ninh Bình; vắng mặt.

Chị T có đơn xin xét xử vắng mặt, anh N vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và các văn bản khác có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T trình bày: Chị và anh Trần Văn N sau thời gian tự do tìm hiểu đã tự nguyện kết hôn với nhau. Đăng ký kết hôn vào năm 1997 tại UBND xã Đ, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống với nhau hạnh phúc được khoảng 4 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn do bất đồng quan điểm lối sống nên thường xuyên cãi chửi nhau. Mặt khác do vợ chồng cưới nhau lâu mà không có con chung nên mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn. Do cuộc sống chung không có hạnh phúc nên chị đã bỏ anh N vào Cà Mau làm ăn sinh sống từ năm 2002 cho đến nay, đồng thời vợ chồng sống ly thân và không quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh N.

Về con chung: Chị và anh N không có con chung nên chị không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Chị và anh N không có tài sản chung nên chị không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Trong đơn đề nghị, biên bản tài liệu chứng cứ bị đơn trong vụ án là anh Trần Văn N trình bày: Anh là Trần Văn N ở xóm 7, xã T kết hôn với chị Nguyễn Thị T – sinh năm 1977 đăng ký hộ khẩu và trú tại: Xóm 11, thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau. Anh và chị T cưới nhau năm 1997 chung sống hạnh phúc được 5 năm đến năm 2002 vợ chồng không có mâu thuẫn gì nhưng chị T lấy trộm tiền vàng, ti vi và một số tài sản của gia đình để đi theo người đàn ông khác, anh có báo cáo chính quyền địa phương lập biên bản sự việc vợ chồng mâu thuẫn và chị T tẩu tán tài sản. Từ đó đến nay anh chưa một lần gặp lại chị T. Anh đề nghị Tòa án và giải quyết giúp đỡ anh lấy lại số tài sản mà chị T đã mang đi. Anh N không có ý kiến gì về vấn đề hôn nhân, con cái và tài sản cũng như đề xuất giải quyết vụ án.

Tòa án nhân dân huyện K đã thông báo về việc anh có yêu cầu phản tố nội dung cụ thể về việc phân chia tài sản chung của vợ chồng và việc giải quyết vụ án nhưng thời gian sau đó anh N không có mặt làm việc tại Tòa án và cũng không có bản ý kiến của mình về việc giải quyết vụ án đồng thời không cung cấp các tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

1. Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chấp hành và thực hiện tương đối đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự

2. Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 144 khoản 4 Điều 147 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị T và anh Trần Văn N được ly hôn.

- Án phí: Chị Nguyễn Thị T nộp án phí ly hôn sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị T có đơn khởi kiện về việc “Ly hôn” với anh Trần Văn N, anh N có nơi cư trú tại: Xóm 7, xã T, huyện K, tỉnh Ninh Bình nên Tòa án nhân dân huyện K thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1, Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa vắng mặt nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T, chị T có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn là anh Trần Văn N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt không có lý do. Do vậy để đảm bảo quyền lợi của các đương sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Trần Văn N có đăng ký kết hôn ngày 02 tháng 1 năm 1997 tại UBND xã Đ, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Như vậy quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh N là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau khi kết hôn anh chị chung sống hạnh phúc được khoảng 5 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn do bất đồng quan điểm lối sống mặt khác mặc dù kết hôn với nhau đã lâu nhưng anh chị không có con chung. Cả chị T và anh N đều xác nhận vợ chồng có mâu thuẫn và anh chị đã sống ly thân nhau từ năm 2002 cho đến nay. Chị T đề nghị được ly hôn anh N. Về phía anh N mặc dù đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, anh N có văn bản ý kiến nhưng không có quan điểm rõ ràng về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cũng như các vấn đề cần giải quyết trong vụ án. Anh N vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, có thái độ bỏ mặc, không quan tâm, không có biện pháp khắc phục mâu thuẫn vợ chồng. Điều đó thể hiện anh N không thiện chí trong việc giải quyết mâu thuẫn vợ chồng cũng như không có biện pháp gì để vợ chồng hàn gắn tình cảm và về đoàn tụ.

Căn cứ vào biên bản xác minh tại UBND xã T thể hiện: chị T và anh N có quan hệ hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn anh chị về làm ăn sinh sống cùng với bố mẹ anh N tại xóm 7, xã T được khoảng 2, 3 năm thì chị T bỏ chồng và gia đình nhà chồng để đi làm ăn và sinh sống ở đâu thì địa phương không nắm được. Từ đó đến nay chị T không quay về làm ăn và sinh sống cùng anh N nữa. Nguyên nhân chị T và anh N mâu thuẫn và chị T bỏ nhà đi thì địa phương không nắm được do chính quyền địa phương không nhận được bất kỳ báo cáo hay đơn thư gì từ phía chị T và anh N. Nay chị T xin ly hôn anh N đề nghị Tòa án căn cứ vào các quy định của pháp luật để giải quyết vụ án.

Từ những tài liệu, chứng cứ nêu trên Hội đồng xét xử nhận thấy chị T và anh N quá trình sống chung với nhau đã phát sinh mâu thuẫn và cả hai đều không có biện pháp để hàn gắn hôn nhân. Anh chị kết hôn nhưng không có con chung và đã có thời gian sống ly thân nhau gần 20 năm nay. Quan hệ hôn nhân của hai anh chị chỉ tồn tại trên danh nghĩa. Hiện nay cả hai anh chị mỗi người đều có cuộc sống riêng và không quan tâm đến nhau nữa. Mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn.

[3] Về con chung: Chị T và anh N không có con chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Chị T và anh N không có tài sản chung, khi ly hôn chị T không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Do vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về án phí: Căn cứ Điều 144. Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội

quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị Nguyễn Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

## QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 144; khoản 4 Điều 147; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1/ Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Trần Văn N.

2/ Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0004599 ngày 24 tháng 05 năm 2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện K, tỉnh Ninh Bình.

Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

*Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

### Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình.
- VKSND huyện K
- Chi cục THA dân sự huyện K
- UBND xã Đ, huyện K, tỉnh Ninh Bình.
- Đương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)  
Trần Thị Khanh**